

GRADE 8 – U8 ENGLISH

SPEAKING COUNTRIES (Những quốc gia nói tiếng Anh)

Part 1

Từ	Loại từ/ Phiên âm quốc tế	Nghĩa	Cách đọc
1. aborigines	(n) /,æb.ə'ri:dʒ.ən.i/	thổ dân châu Úc	(a bơ rí giơ ni x)
2. absolutely	(adv) /'æbsəlu:tli /	tuyệt đối, chắc chắn	(áp xơ lút li)
3. accent	(n) /'æksent/	giọng điệu	(ác xen t)
4. awesome	(a) /'ɔ:səm/	tuyệt vời	(ó xom)
5. cattle station	(n) /'kætl 'steɪʃn/	trại gia súc	(khá tô xtây sân)
6. ghost	(n) /gəʊst/	con ma	(gâu xt)
7. haunt	(v) /hə:nt/	ám ảnh, ma ám	(hon t)
8. icon	(n) /aɪkɒn/	biểu tượng	(ái khon)
9. kangaroo	(n) /kæŋgə'ru:/	chuột túi	(kan gơ rú)
10. koala	(n) /kəʊ'ɑ:lə/	gấu túi	(khâu á lơ)

Part 2

Từ	Loại từ/ Phiên âm quốc tế	Nghĩa	Cách đọc
11. kilt	(n)/kilt/	váy ca-rô của đàn ông Scotland	(khiu t)
12. legend	(n)/'ledʒənd/	huyền thoại	(lé giân d)
13. loch	(n)/lɒk/	hồ (phương ngữ ở Scotland)	(loc)
14. official	(a)/ə'fiʃl/	chính thống	(ờ phi sô)
15. parade	(n)/pə'reid/	cuộc diễu hành	(pờ rây d)
16. puzzle	(n) /'pʌzl/	trò chơi đố	(pâ zô)
17. schedule	(n) /'ʃedju:l/	lịch trình, thời gian biểu	(sê chu)
18. Scots Scottish	(n) /skɒts/ /'skɒt.ɪʃ/	người Scotland	(xcót x) (xcót tịt s)
19. state	(n)/steit/	bang, tiểu bang	(xtây t)
20. unique	(a)/ju'ni:k/	độc đáo, riêng biệt	(diu nít k)



Ms Quách Mai